

CHƯƠNG 1:

KẾ TOÁN MUA BÁN HÀNG HOÁ, TIÊU THỤ THÀNH PHẨM TRONG NƯỚC

1.1. KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

1.1.1. Khái niệm

Trong kinh doanh thương mại, khối lượng hàng hoá lưu chuyển chủ yếu là mua ngoài, các trường hợp nhập khác là không đặc trưng và rất thưa thớt. Hàng hoá mua vào để kinh doanh bán ra chủ yếu là từ nơi sản xuất, đơn vị nhập khẩu (đối với bán buôn), từ các đơn vị bán buôn (đối với đơn vị bán lẻ hàng hoá).

Hàng hoá mua được thực hiện theo nhiều phương thức giao nhận và thanh toán: mua trực tiếp, mua theo phương thức gửi hàng, theo hợp đồng cung cấp, mua theo phương thức đặt hàng... số tiền hàng mua được thanh toán trên cơ sở hoá đơn và hợp đồng ký kết bằng cách: trả trước (tạm ứng, đặt cọc...) trả ngay, trả chậm hoặc bù trừ. Mỗi phương thức mua hàng đều liên quan đến những thoả thuận về địa điểm, cách thức, trách nhiệm giao nhận hàng và thanh toán chi trả tiền hàng, cũng như các phí tổn khác liên quan của một thương vụ.

1.1.2. Nguyên tắc đánh giá

Giá nhập kho thực tế hoặc giá nhập bán thực tế của hàng hoá mua gồm:

- Giá mua ghi trên hoá đơn – nếu có giảm giá sau khi mua được hưởng sẽ giảm giá mua và nợ phải trả cho nhà cung cấp. Giá hoá đơn ghi vào giá nhập hàng hoá mua, có thể là giá thanh toán có thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT tính theo phương pháp tính thuế trực tiếp, hoặc có thể là giá không có thuế GTGT đầu vào trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu trừ thuế GTGT.

- o Các phí tổn mua hàng hoá khác (vận chuyển, bốc vác, dịch vụ phí, lệ phí kho bãi...) do đơn vị mua chịu trách nhiệm chi.

1.1.3. Tài khoản sử dụng

<i>Nợ</i>	<i>TK 156 “Hàng hoá”</i>	<i>Có</i>
<u>SD: xxx</u>		
<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá mua, nhập kho của hàng hoá nhập kho trong kỳ. - Trị giá hàng thuê gia công, chế biến nhập kho. - Chi phí mua hàng hoá. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá vốn xuất kho của hàng hoá gồm: xuất bán, xuất giao đại lý, xuất thuê chế biến, xuất góp vốn liên doanh, xuất sử dụng - Trị giá vốn hàng xuất trả lại người bán. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá vốn hàng hoá thiếu hụt coi như xuất.
<u>SD:</u> Trị giá thực tế hàng hoá tồn kho		

Tài khoản 156 được hạch toán chi tiết theo kho, theo loại hàng, nhóm hàng và từng thứ hàng hoá, kho quản lý... Tài khoản 156 – hàng hoá được chi tiết thành 3 tài khoản:

- TK 1561 “Giá mua của hàng hoá”
- TK 1562 “Chi phí mua hàng hoá”
- TK 1567 “Hoá hoá bất động sản”

Nợ	TK 151 “Hàng mua đang đi trên đường”	Có
<u>SD: xxx</u>		
<ul style="list-style-type: none"> – Giá mua theo hoá đơn đã nhận trong kỳ chưa có hàng về. – Phí tổn kèm theo hàng mua, ghi theo chứng từ nhận được. 		<ul style="list-style-type: none"> – Giá mua theo chứng từ của số hàng đã kiểm nhận, nhập kho, hoặc đã giao bán thẳng cho khách hàng mua.
<u>SD:</u> Trị giá thực tế hàng hoá mua đang đi trên đường vào ngày cuối kỳ		

1.1.4. Nguyên tắc hạch toán

Chỉ phản ánh vào tài khoản 1561 những hàng hoá lưu chuyển qua kho và các quầy bán lẻ. Những trường hợp nhập, gửi hàng sau không nhận được ghi vào tài khoản 1561: Hàng nhận bán hộ, giữ hộ các đơn vị khác, hàng nhận bán đại lý, ký gửi; Hàng mua về sử dụng cho mục đích sản xuất sản phẩm, cho kinh doanh, cho tiêu dùng nội bộ; Hàng hoá nhập, xuất phản ánh trên tài khoản 1561 được ghi theo giá thực tế nhập, xuất; Giá thực tế nhập kho được xác định theo chứng từ nhập tùy nguồn nhập hàng hoá. Giá thực tế xuất kho được tính theo một trong những phương pháp như: giá thực tế đích danh, giá bình quân sau mỗi lần nhập, giá bình quân cả kỳ dự trữ, giá nhập trước xuất trước, giá nhập sau xuất trước, giá bình quân kỳ trước hoặc hệ số giá...

Các phí tổn mua hàng hoá được hạch toán riêng trên tài khoản 1562 – Phí tổn mua hàng hoá, cuối kỳ phân bổ hoặc kết chuyển theo khối lượng hàng tồn cuối kỳ và bán ra trong kỳ.

Chi phí mua hàng là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến việc thu mua hàng hoá.

Do chi phí mua hàng liên quan đến toàn bộ khối lượng hàng hoá trong kỳ và lượng hàng hoá đầu kỳ, nên cần phân bổ chi phí mua hàng đã bán ra trong kỳ và lượng hàng còn lại cuối kỳ, nhằm xác định đúng đắn trị giá vốn hàng xuất bán, trên cơ sở đó tính toán chính xác kết quả bán hàng. Đồng thời phản ánh được trị giá vốn hàng tồn kho trên báo cáo tài chính được chính xác.

$$\begin{array}{l}
 \text{Chi phí thu mua} \\
 \text{phân bổ cho hàng} \\
 \text{hoá đã tiêu thụ} \\
 \text{trong kỳ}
 \end{array}
 = \frac{
 \begin{array}{l}
 \text{Chi phí thu mua} \\
 \text{liên quan đến} \\
 \text{hàng tồn kho} \\
 \text{đầu kỳ}
 \end{array}
 + \frac{
 \begin{array}{l}
 \text{Chi phí thu} \\
 \text{mua phát} \\
 \text{sinh trong} \\
 \text{kỳ}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{l}
 \text{Trị giá mua của hàng hiện còn} \\
 \text{cuối kỳ và hàng hoá đã xuất bán} \\
 \text{xác định tiêu thụ trong kỳ}
 \end{array}
 } \times
 \begin{array}{l}
 \text{Trị giá của hàng} \\
 \text{hoá đã xác định} \\
 \text{tiêu thụ trong} \\
 \text{kỳ}
 \end{array}$$

Hàng hoá mua hạch toán trên tài khoản 151 bao gồm: hàng mua đã chấp nhận thanh toán hoặc đã trả tiền cho nhà cung cấp, cuối kỳ chưa kiểm nhận nhập kho. Hàng đã về doanh nghiệp nhưng đang chờ kiểm nhận làm thủ tục nhập kho. Tài khoản 151 được chi tiết theo dõi từng loại hàng, từng lô, lượt hàng mua đang trên đường tính tới ngày cuối kỳ. Tài khoản không chỉ phản ánh trị giá hoá đơn của hàng theo chứng từ nhận, mà còn phản ánh cả các phí tổn kèm theo hàng hàng (trị giá bao bì tính riêng phải trả, phí mua được chi hộ...).

1.1.5. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

o Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ mua hàng với đơn vị áp dụng thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ. Kế toán nghiệp vụ mua hàng theo phương pháp kê khai thường xuyên, trường hợp hàng mua và chứng từ mua hàng cùng về, thì căn cứ thực tế kiểm nhận hàng, kế toán ghi:

Nợ 156 – Hàng hoá (giá trị hàng hoá thực nhập kho)

Nợ 157 – Hàng gửi đi bán (gửi đại lý, gửi bán thẳng)

Nợ 632 – Giá vốn hàng bán (giao bán thẳng trực tiếp)

Nợ 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có 111 – Tổng giá trị thanh toán bằng tiền mặt

Có 112 – Tổng giá trị thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng

Có 311 – Tổng giá trị thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn

Có 331 – Tổng giá trị chưa thanh toán cho khách hàng.

o Trường hợp hàng về chưa có chứng từ, theo nguyên tắc quản lý tài sản, kế toán tiến hành các thủ tục kiểm nhận hàng, tạm thời ghi hàng nhập theo giá tạm tính:

Nợ 156 – Hàng hoá (giá trị hàng hoá thực nhập kho)

Có 331 – (ghi giá bán tạm tính – giá chưa có thuế GTGT)

o Khi nhận được bộ chứng từ của lô hàng nhập, căn cứ thực tế về chi phí mua, kế toán điều chỉnh giá tạm tính của lô hàng đã nhập và phản ánh số hiệu, ngày, tháng của chứng từ nhập mua của lô hàng vào dòng ghi tạm tính và dòng ghi mức điều chỉnh tăng, giảm, đồng thời ghi số thuế GTGT khấu trừ.

Nợ 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có 111, 113, 311, 331,...

o Trường hợp chứng từ mua hàng về trước, kế toán lưu chứng từ vào tập “Hồ sơ chưa có hàng” cuối kỳ nếu chưa nhập hàng hoá mua kế toán ghi các bút toán sau:

Nợ 151 – Hàng mua đang đi trên đường

Nợ 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có 111, 113, 311, 331,...

○ Kỳ sau khi hàng về, được kiểm nhận, căn cứ thực tế kiểm nhận, kế toán ghi:

Nợ 156 – Hàng hoá (giá trị hàng hoá thực nhập kho)

Nợ 157 – Hàng gửi đi bán (gửi đại lý, gửi bán thẳng)

Nợ 632 – Giá vốn hàng bán (giao bán thẳng trực tiếp)

Có 151 – Hàng mua đang đi trên đường

○ Trường hợp nhận hàng mua thừa, thiếu so với hoá đơn, kế toán cần lập biên bản và căn cứ tính chất thừa, thiếu, nguyên nhân cụ thể ghi. Trường hợp, hàng kiểm nhận thiếu, kế toán ghi:

Nợ 1388– Phải thu khác (bồi thường hàng mua thiếu hụt)

Nợ 1381 – Tài sản thiếu chờ xử lý (ghi chờ xử lý)

Nợ 632 – Tài sản thiếu ghi tăng giá vốn hàng bán

Có 331 – Phải trả cho nhà cung cấp

○ Hàng kiểm nhận nhập thừa so với hoá đơn – ghi chờ xử lý:

Nợ 156– Nhập hàng mua thừa so với chứng từ

Nợ 133 – Thuế GTGT khấu trừ của số hàng thừa

Có 3381 – Hàng mua thừa chờ xử lý

○ Nếu không nhập kho số hàng thừa thì theo dõi ở Nợ TK 002 “Hàng hoá nhập giữ hộ”:

Nợ 002– Hàng hoá nhập giữ hộ

○ Trường hợp mua được hưởng chiết khấu thương mại, hoặc giảm giá thì kế toán ghi giảm giá trị hàng mua:

Nợ 331 – Phải trả nhà cung cấp (khấu trừ nợ phải trả)

Nợ 111 – Chiết khấu, giảm giá được hưởng đã nhận bằng tiền

Nợ 112 – Chiết khấu, giảm giá được hưởng đã nhận bằng TGNH

Có 156 – Hàng hoá (giảm giá hàng hoá mua)

Có 133 – Giảm thuế đầu vào

○ Trường hợp được hưởng chiết khấu thanh toán thì ghi doanh thu hoạt động tài chính:

Nợ 331 – Phải trả nhà cung cấp (khấu trừ nợ phải trả)

Nợ 111 – Chiết khấu, giảm giá được hưởng đã nhận bằng tiền

Nợ 112 – Chiết khấu, giảm giá được hưởng đã nhận bằng TGNH

Có 515 – Doanh thu tài chính

Trường hợp mua hàng theo phương pháp ứng trước tiền hàng một phần hoặc toàn bộ kế toán ghi các bút toán sau:

○ Khi ứng trước tiền hàng cho nhà cung cấp để đặt hàng mua, đặt gia công chế biến, kế toán ghi sổ chi tiết nhà cung cấp nhận ứng trước để theo dõi khi nhập hàng:

Nợ 331 – Nhà cung cấp nhận ứng trước

Có 111 – Ứng trước cho nhà cung cấp bằng tiền mặt

Có 112 – Ứng trước cho nhà cung cấp bằng chuyển khoản

○ Khi nhập hàng mua, căn cứ thực tế nhập và chứng từ, kế toán ghi giá trị toàn bộ lô hàng:

Nợ 156 – Giá trị hàng thực nhập kho

Nợ 157 – Giá trị hàng thực kiểm nhận đã gửi bán thẳng

Nợ 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có 331 – Nhà cung cấp nhận ứng trước

o Thanh toán chênh lệch với nhà cung cấp, nếu giá trị hàng mua lớn hơn số tiền ứng trước thì trả nốt tiền hàng:

Nợ 331 – Nhà cung cấp nhận ứng trước

Có 111 – Thanh toán cho nhà cung cấp bằng tiền mặt

Có 112 – Thanh toán nhà cung cấp bằng chuyển khoản

o Ngược lại, nếu giá trị hàng mua nhỏ hơn số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp hàng hoá thì doanh nghiệp nhận lại tiền ứng thừa:

Nợ 111 – Nhận lại tiền thừa bằng tiền mặt

Nợ 112 – Nhận lại tiền thừa bằng tiền gửi ngân hàng

Có 331 – Phải trả nhà cung cấp

1.2. KẾ TOÁN BÁN HÀNG

1.2.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

1.2.2. Thời điểm ghi nhận doanh thu

Doanh nghiệp phải xác định thời điểm chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá cho người mua trong từng trường hợp cụ

thể. Trong hầu hết các trường hợp, thời điểm chuyển giao phần lớn rủi ro trùng với thời điểm chuyển giao lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hợp pháp hoặc quyền kiểm soát hàng hoá cho người mua.

Trường hợp doanh nghiệp vẫn còn chịu phần lớn rủi ro gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá thì giao dịch không được coi là hoạt động bán hàng và doanh thu không được ghi nhận. Doanh nghiệp còn phải chịu rủi ro gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá dưới nhiều hình thức khác nhau như:

- Doanh nghiệp còn phải chịu trách nhiệm để đảm bảo cho tài sản được hoạt động bình thường mà việc này không nằm trong điều khoản bảo hành thông thường.
- Khi việc thanh toán tiền bán hàng còn chưa chắc chắn vì phụ thuộc vào người mua hàng hoá đó.
- Khi hàng hoá được giao còn chờ lắp đặt, và việc lắp đặt đó là một phần quan trọng của hợp đồng mà doanh nghiệp chưa hoàn thành.
- Khi người mua có quyền huỷ bỏ việc mua hàng vì một lý do nào đó được nêu trong hợp đồng mua bán và doanh nghiệp chưa chắc chắn về khả năng hàng bán có bị trả lại hay không.

Nếu doanh nghiệp chỉ còn phải chịu một phần rủi ro gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá thì việc bán hàng được xác định và doanh thu được ghi nhận. Ví dụ doanh nghiệp còn nắm giữ giấy tờ về quyền sở hữu hàng hoá chỉ để đảm bảo nhận được đủ các khoản thanh toán.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận chỉ khi đảm bảo là doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Trường hợp lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng còn phụ thuộc vào yếu tố không chắc chắn thì chỉ ghi nhận doanh thu khi yếu tố không chắc chắn này đã xử lý xong.

Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

1.2.3. Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu bán hàng thuần mà doanh nghiệp thu được (doanh thu thuần) có thể thấp hơn doanh thu bán hàng. Doanh thu thuần là khoản chênh lệch giữa doanh thu bán hàng và các khoản giảm trừ doanh thu, bao gồm:

- Chiết khấu thương mại là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Khoản giảm giá có thể phát sinh trên khối lượng từng lô hàng mà khách hàng đã mua, cũng có thể phát sinh trên tổng khối lượng hàng lũy kế mà khách hàng đã mua trong một khoảng thời gian nhất định tùy thuộc vào chính sách chiết khấu thương mại của bên bán.
- Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do toàn bộ hay một phần hàng hoá kém phẩm chất, sai quy cách hoặc lạc hậu thị hiếu. Như vậy giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại có cùng bản chất như nhau: đều là giảm giá cho người mua, song lại phát sinh trong hai tình huống khác nhau hoàn toàn.
- Giá trị hàng bán bị trả lại là giá trị khối lượng hàng bán đã xác định là tiêu thụ bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán do các nguyên nhân như: vi phạm cam kết; vi phạm hợp đồng kinh tế; hàng bị mất, kém phẩm chất; không đúng chủng loại, quy cách. Khi doanh nghiệp ghi nhận trị giá hàng bán bị trả lại cần đồng thời ghi giảm tương ứng trị giá vốn hàng bán trong kỳ.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp là các khoản thuế được xác định trực tiếp trên doanh thu bán hàng theo quy định hiện hành của các luật thuế tùy thuộc và từng mặt

hàng khác nhau. Thuế tiêu thụ đặc biệt (trường hợp được coi là một trong những khoản giảm trừ doanh thu) phát sinh khi doanh nghiệp cung cấp các loại sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất (hoặc các loại dịch vụ) thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt cho khách hàng. Khi đó doanh thu bán hàng được ghi nhận trong kỳ theo giá bán trả ngay đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp vào ngân sách nhà nước căn cứ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

1.2.4. Chứng từ sử dụng

Lập hoá đơn để người mua làm căn cứ ghi sổ và chứng từ đi đường, người bán làm căn cứ ghi nhận doanh thu và sổ sách kế toán của mình.

- Hoá đơn bán hàng thông thường cần phản ánh giá bán (đã có thuế GTGT); Các khoản phụ thu, phí tính ngoài tiền bán (nếu có); Tổng giá thanh toán (đã có thuế GTGT). Hoá đơn GTGT cần phải phản ánh giá bán (chưa có thuế GTGT); Các khoản phụ thu, phí tính ngoài tiền bán (nếu có). Thuế GTGT. Tổng giá thanh toán (đã có thuế GTGT).
- Phiếu thu, phiếu chi để ghi nhận các khoản thu chi bằng tiền.
- Giấy báo nợ, giấy báo có của ngân hàng và các chứng từ khác (nếu có).

1.2.5. Tài khoản sử dụng

<i>Nợ</i>	<i>TK 157</i>	<i>Có</i>
<p><u>SD:</u> xxx</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trị giá hàng hoá, thành phẩm đã gửi đi cho khách hàng hoặc gửi đại lý bán <p><u>SD:</u> Giá trị hàng hoá thành phẩm gửi đi nhưng chưa được chấp nhận thanh toán</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá hàng hoá, thành phẩm gửi đi đã được thanh toán hoặc đã chấp nhận thanh toán - Trị giá thành phẩm, hàng hoá gửi đi bị trả lại 	

- Tài khoản **632** - "Giá vốn hàng bán": Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của thành phẩm, hàng hoá,... xuất bán trong kỳ.

<i>Nợ</i>	<i>TK 632</i>	<i>Có</i>
<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã cung cấp theo từng hoá đơn 		<ul style="list-style-type: none"> - Kết chuyển trị giá vốn của thành phẩm, hàng hoá vào bên nợ của tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

- Tài khoản **511** - "Doanh thu bán hàng": Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng thực tế của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.

<i>Nợ</i>	<i>TK 511</i>	<i>Có</i>
<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá hàng bán bị trả lại - Khoản chiết khấu bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ hạch toán - Khoản giảm giá hàng bán - Kết chuyển doanh thu thuần 		<ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, và cung cấp lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ hạch toán

- Tài khoản **131** - "Phải thu khách hàng": Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu với khách hàng về tiền bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ,...

<i>Nợ</i>	<i>TK 131</i>	<i>Có</i>
<u>SD: xxx</u>		
<ul style="list-style-type: none"> - Số tiền phải thu của khách hàng về sản phẩm, hàng hoá đã giao; lao vụ đã cung cấp được xác định tiêu thụ - Số tiền thừa trả lại cho khách hàng 		<ul style="list-style-type: none"> - Số tiền khách hàng đã nợ - Các khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại hàng đã chấp nhận cho người mua
<u>SD:</u> Số tiền còn phải thu của khách hàng		

- Tài khoản **521** - "Chiết khấu thương mại": Tài khoản này dùng để phản ánh toàn bộ số tiền giảm trừ cho người mua hàng về các khoản chiết khấu thanh toán hoặc ưu đãi.

<i>Nợ</i>	<i>TK 521</i>	<i>Có</i>
<ul style="list-style-type: none"> - Số tiền chiết khấu đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng 		<ul style="list-style-type: none"> - Kết chuyển toàn bộ số chiết khấu bán hàng sang tài khoản doanh thu bán hàng để xác định doanh thu thuần trong kỳ hạch toán

- Tài khoản **531** - "Hàng bán bị trả lại": Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ,... đã tiêu thụ bị khách hàng trả lại do không phù hợp với hợp đồng.

<i>Nợ</i>	<i>TK 531</i>	<i>Có</i>
<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá của hàng bán bị trả lại 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết chuyển trị giá của hàng bán bị trả lại trừ vào doanh thu bán hàng trong kỳ 	
<ul style="list-style-type: none"> - Tài khoản 532 - "Giảm giá hàng bán": Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản giảm giá, bớt giá, hồi khấu của việc bán hàng trong kỳ hạch toán 		

<i>Nợ</i>	<i>TK 532</i>	<i>Có</i>
<ul style="list-style-type: none"> - Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận cho người mua 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết chuyển khoản giảm giá hàng bán trừ vào doanh thu bán hàng 	
<ul style="list-style-type: none"> - Tài khoản 333 (3331) - "Thuế GTGT đầu ra": Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán ngân sách về thuế GTGT đầu ra. Tính chung cho cả 2 phương pháp tính thuế. 		

<i>Nợ</i>	<i>TK 333(3331)</i>	<i>Có</i>
<p><u>SD: xxx</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ - Số thuế GTGT được giảm trừ - Thuế GTGT của hàng bán bị trả lại - Số thuế GTGT đã nộp 	<p><u>SD: xxx</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuế GTGT đầu ra phải nộp của hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ, đã dùng để trao đổi, biếu tặng, sử dụng nội bộ <p><u>SD:</u> Số thuế còn phải nộp</p>	

- Tài khoản 338 (3387) - "Doanh thu chưa thực hiện": Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc vài kỳ về dịch vụ mà đơn vị đã cung cấp(cho thuê nhà, văn phòng, kho tàng,...)

<i>Nợ</i>	<i>TK 338 (3387)</i>	<i>Có</i>
	<u>SD: xxx</u>	
<ul style="list-style-type: none"> - Kết chuyển doanh thu nhận trước sang tài khoản 511 tương ứng với doanh thu của kỳ kế toán - Trả lại tiền cho khách nếu không thực hiện được một phần dịch vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Phản ánh khoản tiền đã nhận trước của khách hàng cho một hay nhiều kỳ về dịch vụ đã cung cấp 	<p><u>SD:</u> Doanh thu nhận trước còn lại cuối kỳ</p>

1.2.6. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

- o Tiêu thụ thành phẩm, hàng hoá trực tiếp từ kho của doanh nghiệp:
 - *Xuất kho sản phẩm hoặc hoàn thành dịch vụ giao cho khách hàng, ghi giá vốn xuất kho:*

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 155, 156, 154

- *Doanh thu bán hàng*

Nợ TK 111, 112, 131 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng

Có TK 333(3331)

- o Chuyển hàng theo hợp đồng:
 - *Xuất hàng*

Nợ TK 157 – Hàng gửi đi bán

Có TK 154, 155, 156

- Khi khách hàng chấp nhận thanh toán hoặc thanh toán

Ghi giá vốn hàng bán (ghi giá xuất kho)

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 157 – Hàng gửi đi bán

Ghi doanh thu (ghi giá bán)

Nợ TK 111, 112, 131 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng

Có TK 333 (3331)

o Chiết khấu bán hàng:

- Chiết khấu thực tế phát sinh (bên bán chấp nhận)

Nợ TK 521 – Chiết khấu thương mại

Nợ TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp

Có 111, 112, 131

- Cuối kỳ kết chuyển sang tài khoản doanh thu

Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng

Có TK 521 – Chiết khấu thương mại

o Hàng bán bị trả lại, xảy ra 2 trường hợp:

- Trường hợp hàng bị trả lại là số hàng chưa được xác định là tiêu thụ

Nhập kho trở lại

Nợ TK 155, 156 – Thành phẩm, hàng hoá

Có TK 157 – Hàng gửi đi bán

Nếu số hàng hoá này không thể sử dụng nữa

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 157 – Hàng gửi đi bán

- Hàng bị trả lại là hàng đã xác định tiêu thụ

Nhập lại kho

Nợ TK 155,156 – Thành phẩm, hàng hoá

Có TK 632 – Giá vốn hàng bán

Thanh toán với khách hàng giá trị hàng trả lại

Nợ TK 531 – Hàng bán bị trả lại

Nợ TK 333(3331) – Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 131

Chi phí phát sinh liên quan đến hàng bị trả lại

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng

Có TK 111, 112 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ giá trị hàng bị trả lại

Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng

Có TK 531 – Hàng bán bị trả lại

- o Giảm giá hàng bán:

- Khi có chứng từ xác định khoản giảm giá

Nợ TK 532, 3331

Có TK 111, 112, 131

- Cuối kỳ, kết chuyển tổng số giảm giá làm giảm doanh thu

Nợ TK 511 – Doanh thu hàng bán

Có TK 532 – Giảm giá hàng bán

- o Tiêu thụ qua đại lý

- Xuất hàng gửi đại lý:

Nợ TK 157 – Hàng gửi đi bán

Có TK 155, 156 – Thành phẩm, hàng hoá

- Hàng đã tiêu thụ:

Ghi giá vốn:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 157 – Hàng gửi đi bán

Thanh toán với đại lý:

Nợ TK 111, 112 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 641 (*hoa hồng đại lý*)

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng

Có TK 333(3331) – Thuế GTGT phải nộp

o Bán theo phương thức trả góp

- *Xuất kho:*

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 155, 156 – Thành phẩm, hàng hoá

- *Doanh thu:*

Nợ TK 111, 112, 131 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng

Có TK 3331 (*bán trả chậm thì tính ngay lúc bán hàng*)

Có TK 515 (*lãi do trả góp, trả chậm*)

o Doanh thu nhận trước:

- *Doanh thu nhận trước trong kỳ:*

Nợ TK 111, 112 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng

- *Khi khách hàng trả trước cho nhiều kỳ:*

Nợ TK 111, 112 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Có TK 338 (3387)

- *Kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán:*

Nợ TK 338 (3387)

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng

o Cuối kỳ, tính toán số thuế GTGT:

- Số thuế GTGT được khấu trừ

Nợ TK 333(3331) – Thuế GTGT phải nộp

Có TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

- Nộp thuế GTGT vào ngân sách

Nợ TK 3331(3331) – Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

- Được hoàn thuế GTGT đầu vào (đối với doanh nghiệp thường xuyên có thuế GTGT đầu vào lớn hơn thuế GTGT đầu ra)

Nợ TK 111, 112 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Có TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

